

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		168.059.919.775	251.450.352.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.975.053.602	44.554.413.662
1. Tiền	111		47.975.053.602	44.554.413.662
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.761.412.316	104.123.557.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	97.281.966.306	95.023.993.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.778.304.614	4.045.629.926
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	701.141.396	5.053.934.147
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	6.904.885.633	97.907.693.557
1. Hàng tồn kho	141		8.259.151.396	98.734.888.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.354.265.763)	(827.194.528)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.568.224	4.864.687.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285.910.480	133.210.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.794.561	4.026.528.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.863.183	704.948.261
B. Tài sản dài hạn	200		3.331.733.038	3.728.306.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.292.948.553	3.689.521.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.020.948.553	3.409.521.752
- Nguyên giá	222		12.761.793.724	12.730.893.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.740.845.171)	(9.321.371.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	272.000.000	280.000.000
- Nguyên giá	228		400.000.000	400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.000.000)	(120.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.784.485	38.784.485
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		130.000.000	130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.215.515)	(91.215.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.391.652.813	255.178.658.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		130.037.748.921	214.125.693.935
I. Nợ ngắn hạn	310		130.037.748.921	214.125.693.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	96.643.308.176	154.627.075.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	14.045.145.095	46.268.061.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.506.956.328	469.114.685
4. Phải trả người lao động	314		1.007.303.751	2.294.212.205
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	16.438.709.877	8.914.141.082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.210.763.027
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396.325.694	342.325.694
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		41.353.903.892	41.052.964.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	41.353.903.892	41.052.964.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.051.000.000	20.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.051.000.000	20.051.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.061.675.170	2.061.675.170
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.005.974.966	7.005.974.966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.091.468.144	1.091.468.144
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.143.785.612	10.842.846.303
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.053.666.303	6.845.690.339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.090.119.309	3.997.155.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.391.652.813	255.178.658.518

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 03 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HÙNG



LÊ THỊ QUỲNH NGÀ



NGUYỄN TRỌNG QUÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	439.938.982.101	520.591.780.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.671.428	784.427.404
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	439.937.310.673	519.807.353.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	416.980.111.265	494.680.460.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.957.199.408	25.126.892.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.103.486.677	6.195.710.603
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.645.725.162	5.509.078.374
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	587.227
8. Chi phí bán hàng	25		12.181.864.985	12.384.843.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.841.571.987	8.156.839.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.391.523.951	5.271.841.637
11. Thu nhập khác	31	VI.5	858.164.910	125.567.810
12. Chi phí khác	32	VI.6	25.541.711	232.156.020
13. Lợi nhuận khác	40		832.623.199	(106.588.210)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.224.147.150	5.165.253.427
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.134.027.841	1.168.097.463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.090.119.309	3.997.155.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.040	1.993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 03 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN HÙNG

LÊ THỊ QUỲNH NGÀ

NGUYỄN TRỌNG QUÝ

